

NGHIÊN CỨU KÍ HIỆU GIẢI ĐỌC HÁN VĂN VIỆT NAM QUA TRƯỜNG HỢP *LUẬN NGŨ ƯỚC GIẢI*

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN*

Tóm tắt: Bài viết phân tích hoạt động giải đọc Hán văn trong *Luận ngữ ước giải* qua các loại kí hiệu, gồm cả kí hiệu được khắc in cùng văn bản cũng như kí hiệu gia điểm của người đọc văn bản. Bài viết dựa vào chức năng của các loại kí hiệu để chia thành hai nhóm: kí hiệu giải đọc cấu trúc văn bản và kí hiệu giải đọc từ vựng. Cụ thể, kí hiệu giải đọc cấu trúc văn bản gồm có dấu khoa đoạn (đánh dấu một đoạn kinh văn mới hoặc ngăn giữa phần dịch Nôm với chú giải Hán văn) và dấu cú đậu (đánh dấu ngắt câu), kí hiệu giải đọc từ vựng gồm có dấu phá âm (đánh dấu nghĩa phái sinh của chữ Hán dựa trên thanh điệu) và danh điểm (nhận biết danh từ riêng).

Từ khóa: *Luận ngữ ước giải*, giải đọc Hán văn, kí hiệu, gia điểm

Abstract: This article examines symbols used in reading of literary Sinitic based on an analysis of the symbols in the *Luận ngữ ước giải*. The symbols analyzed include those printed with the texts and those added by readers. This study divides the symbols into two groups based on function: delineating text structure and clarifying vocabulary meaning. Specifically, symbols used to delineate text structure include section glosses (indicating a new section of the main text or dividing Nôm parts and Sinographic commentary) and punctuation marks (indicating a separation between sentences). On the other hand, symbols used to clarify vocabulary meaning include *po-yin* marks (indicating an alternative reading of a Sinograph) and name marks (identifying proper names).

Keywords: *Luận ngữ ước giải*, Literary Sinitic reading, symbols, glosses

1. Dẫn nhập

Tứ thư ước giải 四書約解 (AB.270/1-5) tại kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm được cho là văn bản hiện tồn duy nhất. Đến nay, đã có các nghiên cứu của: Nguyễn Tuấn Cường (2010¹, 2014²) về văn bản học, giải đọc bài *Tựa*, so sánh chú giải (phần *Đại học* 大學 và *Trung Dung* 中庸) với *Tứ thư chương cú tập chú*; nghiên cứu của Bùi Bá Quân (2013)³ khái quát chung về văn bản phần *Luận ngữ*; nghiên cứu của Vũ Thanh Trà (2021)⁴ về vấn đề chú giải trong thiên *Vệ Linh công sách Luận ngữ*. Nếu hiểu “giải

đọc” bao gồm mọi yếu tố giúp hiểu được văn bản, ta có thể thấy giải đọc Hán văn trong văn bản *Tứ thư ước giải* này được thể hiện qua nhiều yếu tố: cấu trúc văn bản, phần dịch Nôm, nội dung chú giải Hán văn và các loại kí hiệu. Phân loại theo ngôn ngữ giải đọc, có: phần dịch Nôm thể hiện giải đọc dùng ngôn ngữ bản địa (vernacular reading) và các yếu tố còn lại thể hiện giải đọc không dùng ngôn ngữ bản địa. Phân loại theo chủ thể giải đọc, có: phần lớn kí hiệu được người đọc sách viết thêm vào sau (gia

* NCS., Trường Đại học Tohoku, Nhật Bản

điểm 加點), một số kí hiệu được in cùng văn bản và các yếu tố còn lại là của tác giả/người biên soạn (tạm gọi là nguyên điểm 原點).

Bài viết khảo sát trên phần *Tứ thư ước giải* - *Luận ngữ* 四書約解 - 論語 (AB.270/3, dưới đây gọi tắt là *LNUĞ*) để phân tích giải đọc Hán văn qua các loại kí hiệu. Kí hiệu trong *LNUĞ* gồm có dấu khoa đoạn (đánh dấu ngắt đoạn) được in cùng văn bản; dấu cú điệu (đánh dấu ngắt câu), phá âm (đánh dấu nghĩa phái sinh của chữ Hán dựa trên thanh điệu), danh điểm (nhận biết danh từ riêng) và phê điểm của người đọc. Hiện nay, phê điểm còn chưa rõ chức năng cụ thể, các loại kí hiệu còn lại có thể chia thành hai nhóm: kí hiệu giải đọc cấu trúc văn bản và kí hiệu giải đọc từ vựng. Bài viết sẽ chủ yếu phân tích các loại kí hiệu xuất hiện trong phần

kinh văn, đôi khi sử dụng kí hiệu trong phần chú giải Hán văn (sau đây gọi tắt là Hán chú) làm dữ liệu bổ trợ.

2. Kí hiệu giải đọc cấu trúc văn bản

2.1. Kí hiệu giải đọc cấu trúc đoạn

a. Kí hiệu phân giới các chương

Các thiên trong *LNUĞ* có cấu trúc giống nhau. Sau các thông tin về tên thiên, nội dung chú giải của *Tập chú* cho tên thiên và số chương, nội dung chính văn được viết ở dòng tiếp theo không có lùi đầu dòng. Các chương không được in liền nhau mà đều xuống dòng để sang chương mới, do vậy có thể xác định số chương dựa vào số lần xuống dòng (gọi là số chương loại A). Tuy nhiên, số chương loại A không hoàn toàn khớp với số chương ghi ở phần đầu thiên (phạm xx chương 凡 xx 章, gọi là số chương loại B).

Bảng 1: Số chương của các thiên trong *Luận ngữ ước giải*

Quyển	10		11		12	
Thiên	<i>Vệ Linh Công</i>	<i>Quý Thị</i>	<i>Dương Hóa</i>	<i>Vi Tử</i>	<i>Tử Trương</i>	<i>Nghiêu Viết</i>
Số chương loại A	41	14	25	11	25	2
Số chương loại B	41	14	26	11	25	3

Từ Bảng 1 ta thấy số chương hai loại khớp nhau ở các thiên *Vệ Linh công* (41 chương), *Quý Thị* (14 chương), *Vi Tử* (11 chương) và *Tử Trương* (25 chương). Hiện trạng hai thiên còn lại như sau:

+ Thiên *Dương Hóa*: chỉ có 25 chương loại A trong khi có 26 chương theo loại B (phạm nhị thập lục chương 凡二十六章). Lí do là chương “Tử viết: Xảo ngôn lệnh sắc” bị lược do trùng xuất ở thiên *Học nhi*, điều này đã được ghi chép ở cuối chương 16 “Tử viết cổ giả dân hữu tam tật 子曰古者民有三疾”. Chú thích “Tử viết: xảo ngôn lệnh sắc, chương này đã xuất hiện trùng lặp, xem

thiên *Học nhi* đệ nhất”⁵ ngăn cách với nội dung chú giải của chương 16 bằng một dấu tròn (11-7a⁶).

+ Thiên *Nghiêu viết*: có 3 chương loại B (phạm tam chương 凡三章) trong khi tài liệu hiện tồn chỉ có 2 chương tính theo loại A, chương cuối “Tử viết bất tri mệnh 子曰不知命” bị thiếu. Tuy nhiên, so với Quyển 10 và Quyển 11 có nội dung thông báo hết quyển⁷, Quyển 12 hiện tồn kết thúc chương 2 ở dòng 8 (cuối trang) và không có nội dung thông báo kết quyển. Do đó có thể hiểu rằng thiên *Nghiêu viết* trong bản *LNUĞ* hoàn chỉnh vẫn đủ 3 chương.

Trong một số tài liệu huấn điểm của Nhật Bản và tài liệu gia điểm Đôn Hoàng về *Luận ngữ* mà trong đó nội dung cả một thiên được viết liền không xuống dòng, các chương thường được đánh dấu bằng một dấu tròn đặt ở trước chữ đầu tiên của từng chương. Dấu tròn có chức năng như vậy được gọi là dấu *khoa đoạn* 科段 (tiếng Nhật: *kadan*). Nhờ có dấu khoa đoạn này, ta có thể dễ dàng nhận biết được đâu là vị trí kết thúc một chương và bắt đầu một chương mới, ngay cả trong trường hợp chương ở phía trước không có Hán chú.

b. Kí hiệu chia tách trong chương

Dù không có dấu khoa đoạn ở đầu mỗi chương, nhưng trong *LNUG* lại có dấu tròn in ở giữa các phần nội dung trong một chương. Có hai loại là dấu tròn rỗng và dấu tròn bôi đen, trong đó dấu tròn rỗng là chủ yếu. Dấu tròn bôi đen gồm có dấu tròn đen hoàn toàn, dấu tròn đen chia bốn và dấu tròn đen chia tám (Hình 1). Có nhiều loại dấu tròn khác nhau về hình thức như vậy có thể là do lẫn nhiều loại ván khắc khác nhau⁸, tuy nhiên không có sự khác nhau về chức năng giữa các loại dấu tròn này. Ngoài ra, trong một số trang có khoảng trống ở vị trí lẽ ra có dấu tròn.



Hình 1: Các loại dấu tròn in trong *Luận ngữ ước giải*

Dựa vào vị trí in, ta có thể chia các dấu tròn này thành hai loại: (1) giữa phần dịch Nôm với Hán chú trong phần chú song cước và (2) đầu nội dung kinh văn, trong đó dấu tròn loại (2) có khổ to hơn dấu tròn loại (1).

Xét đến chức năng, dấu tròn loại (1) xuất hiện trong phần chú song cước ở giữa phần dịch Nôm với phần Hán chú, và không xuất hiện trong trường hợp không có Hán chú. Do vậy có thể nói rằng dấu tròn loại (1)

là dấu hiệu đánh dấu bắt đầu nội dung Hán chú (nếu có).

Về chức năng của dấu tròn loại (2), những dấu tròn loại này chỉ xuất hiện ở đầu một số nội dung kinh văn nhất định. Bảng 2 sau đây so sánh cấu trúc các chương có dấu tròn loại (2) trong thiên *Vệ Linh công đệ thập ngữ* của *LNUG* với các chương tương ứng trong *Luận ngữ tập chú* 論語集注 của Chu Hi⁹.

**Bảng 2: Cấu trúc đoạn trong thiên “Vệ Linh công”
trong Luận ngữ ước giải và Luận ngữ tập chú**

【】 chú song cước, 喃: dịch Nôm, 注: Hán chú, ○: dấu tròn loại (1), ●: dấu tròn loại (2)

Chương	Luận ngữ ước giải - Vệ Linh Công	Luận ngữ tập chú - Vệ Linh Công
1	衛靈公問陳於孔子【喃○注】孔子對曰【喃】俎豆之事【喃】則嘗聞之矣【喃】軍旅之事【喃○注】未之學也【喃】明日遂行【喃】●在陳絕糧【喃】從者病莫能興【喃○注】●子路慍見曰【喃○注】君子亦有窮乎【喃】子曰【喃】君子固窮【喃】小人窮斯濫矣【喃】	衛靈公問陳於孔子孔子對曰俎豆之事則嘗聞之矣軍旅之事未之學也明日遂行【注】在陳絕糧從者病莫能興【注】子路慍見曰君子亦窮乎子曰君子固窮小人窮斯濫矣【注】
2	子曰【喃】賜也女以予為多學而識之者與【喃○注】●對曰然【喃】非與【喃】●曰非也【喃】予一以貫之【喃○注】	子曰賜也女以予為多學而識之者與【注】對曰然非與【注】曰非也予一以貫之【注】
5	子張問行【喃】●子曰言忠信【喃】行篤敬【喃○注】雖蠻貊之邦行矣【喃】言不忠信【喃】行不篤敬【喃○注】雖州里行乎哉【喃○注】●立則見其參於前也【喃○注】在與則見其倚於衡也【喃】夫然後行【喃○注】●子張書諸紳【喃○注】	子張問行【注】子曰言忠信行篤敬雖蠻貊之邦行矣言不忠信行不篤敬雖州里行乎哉【注】立則見其參於前也在與則見其倚於衡也夫然後行【注】子張書諸紳【注】
6	子曰直哉史魚【喃○注】邦有道如矢【喃】邦無道如矢【喃○注】●君子哉蘧伯玉【喃○注】邦有道則仕【喃】邦無道則可卷而懷之【喃○注】	子曰直哉史魚邦有道如矢邦無道如矢【注】君子哉蘧伯玉邦有道則仕邦無道則可卷而懷之【注】
10	顏淵問為邦【喃○注】●子曰行夏之時【喃○注】●乘殷之輅【喃○注】●服周之冕【喃○注】●樂則韶舞【喃○注】●放鄭聲【喃○注】遠佞人【喃○注】鄭聲淫【喃】佞人殆【喃】	顏淵問為邦【注】子曰行夏之時【注】乘殷之輅【注】服周之冕【注】樂則韶舞【注】放鄭聲遠佞人鄭聲淫佞人殆【注】
24	子曰【喃】吾之於人也【喃】誰毀誰譽【喃○注】如有所譽者【喃○注】其有所試矣【喃○注】●斯民也三代之所以直道而行也【喃○注】	子曰吾之於人也誰毀誰譽如有所譽者其有所試矣【注】斯民也三代之所以直道而行也【注】
32	子曰【喃】知及之【喃○注】仁不能守之【喃○注】雖得之必失之【喃】●知及之【喃】仁能守之【喃】不莊以莅之【喃○注】則民不敬【喃】●知及之【喃】仁能守之【喃】莊以莅之【喃】動之不以禮【喃○注】未善也【喃○注】	子曰知及之仁不能守之雖得之必失之【注】知及之仁能守之不莊以莅之則民不敬【注】知及之仁能守之莊以莅之動之不以禮未善也【注】
41	師冕見【喃○注】及階【喃】子曰階也【喃】及席【喃】子曰席也【喃】皆坐【喃○注】子告之曰某在斯某在斯【喃○注】●師冕出【喃】子張問曰【喃】與師言之道與【喃○注】●子曰然【喃】固相師之道也【喃○注】	師冕見及階子曰階也及席子曰席也皆坐子告之曰某在斯某在斯【注】師冕出子張問曰與師言之道與【注】子曰然固相師之道也【注】

Ta có thể thấy nội dung kinh văn trong LNUG được chia ngắn hơn so với trong Tập

chú, với mỗi phần chia nhỏ đều có kèm chú song cước. Gọi một đoạn “kinh văn + chú

giải” là một “phiến đoạn”¹⁰, ta có nội dung chương 2 được chia thành 3 phiến đoạn trong *Tập chú* (chú giải = nội dung tập chú) nhưng được chia thành 6 phiến đoạn trong *LNUG* (chú giải = chú song cước = dịch Nôm + Hán chú).

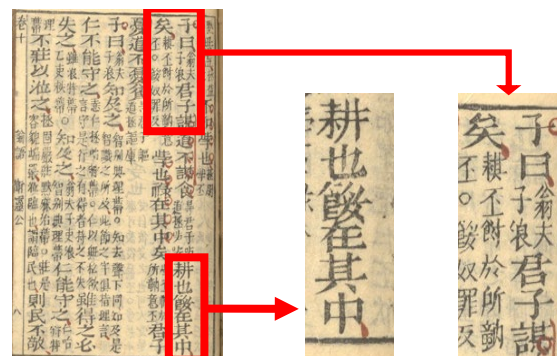
Có thể nhận ra rằng, vị trí của dấu tròn loại (2) trong *LNUG* chính là vị trí ngắt phiến đoạn trong *Tập chú*. Ví dụ, chương 2 được chia thành 6 phiến đoạn trong *LNUG*, nhưng dấu tròn ● chỉ xuất hiện hai lần, một lần ở trước câu *đối viết nhiên* 對曰然 và một lần ở trước câu *viết phi dã* 曰非也. Đây đều là những vị trí ngắt phiến đoạn trong *Tập chú*. Nói cách khác, dù không theo cách ngắt đoạn của *Tập chú*, nhưng *LNUG* vẫn thể hiện cách ngắt phiến đoạn của *Tập chú* thông qua dấu tròn loại (2). Kết quả khảo sát với các thiên còn lại trong bản hiện tồn *LNUG* (từ thiên *Quý thị* đến thiên *Nghiêu viết*) cũng cho kết quả tương tự. Vì vậy, có thể nói rằng dấu tròn loại (2) là một biểu hiện của sự ảnh hưởng của *Tập chú* đến *LNUG*.

Về mối quan hệ giữa dấu tròn với dấu khoa đoạn, tuy trong *LNUG* không có dấu khoa đoạn ở đầu mỗi chương, nhưng ta có thể bắt gặp dấu khoa đoạn trong một số tài liệu chú giải *Luận ngữ* khác của Việt Nam¹¹. Ví dụ, R.178 *Luận ngữ tiết yếu* có dấu khoa đoạn đánh dấu chương mới: dấu khắc in (3a, 4ab, v.v...), dấu viết tay mực đỏ (18a), dấu viết tay mực đen (23a). Dấu khoa đoạn (*kadan*) trong tài liệu gia điểm Nhật Bản là dấu hiệu bắt đầu một chương mới, tức phạm vi chỉ định là đơn vị chương. Nếu mở rộng khái niệm cho rằng dấu khoa đoạn được dùng để đánh dấu bắt đầu một nội dung mới, phạm vi chỉ định có thể là một chương hay

một đoạn nội dung kinh văn, hoặc cũng có thể là một đoạn nội dung chú giải, thì ta cũng có thể gọi các dấu tròn trong *Ước giải* là dấu khoa đoạn. Như vậy, dấu tròn loại (1) là dấu khoa đoạn đánh dấu bắt đầu nội dung chú giải, phạm vi chỉ định là Hán chú cho một chương; dấu tròn loại (2) là dấu khoa đoạn đánh dấu phạm vi nội dung kinh văn tương ứng trong *Tập chú*.

2.2. Kí hiệu giải đọc cấu trúc câu

Việc hiểu cấu trúc câu Hán văn cũng quan trọng như việc nắm được cách chia chương liên quan đến cấu trúc đoạn. Cấu trúc câu Hán văn có ngắt cuối câu và ngắt giữa câu, gọi chung là *cú đậu* 句讀. Kí hiệu thể hiện cú đậu gọi là “dấu cú đậu”. Dấu cú



Hình 2: Gia điểm cú đậu sai vị trí
(15:31-10-8a2)

đậu trong *LNUG* là nét chấm bút lông giống hình hạt vùng, mực đỏ. Không phân biệt ngắt cuối câu với ngắt giữa câu, tất cả dấu cú đậu đều được viết ở phía bên phải chữ. Đây là hình thức phổ biến của các dấu cú đậu thông thường trong các tài liệu gia điểm Việt Nam. Tuy nhiên, trong các tài liệu gia điểm của Việt Nam có loại phê điểm (khen, chê, hoặc chưa rõ chức năng cụ thể) có hình dạng và vị trí gia điểm giống hoàn toàn dấu cú đậu. Cho nên đôi khi khó nhận biết là dấu cú đậu hay phê điểm.

Như đã trình bày ở trên, phiên đoạn trong *LNUG* ngắn hơn so với phiên đoạn trong *Tập chú*. Hầu hết dấu cú điệu được gia điểm tại vị trí cuối phần kinh văn trước khi vào nội dung chú song cước (chiếm khoảng 87% tổng số dấu cú điệu trong *LNUG*).

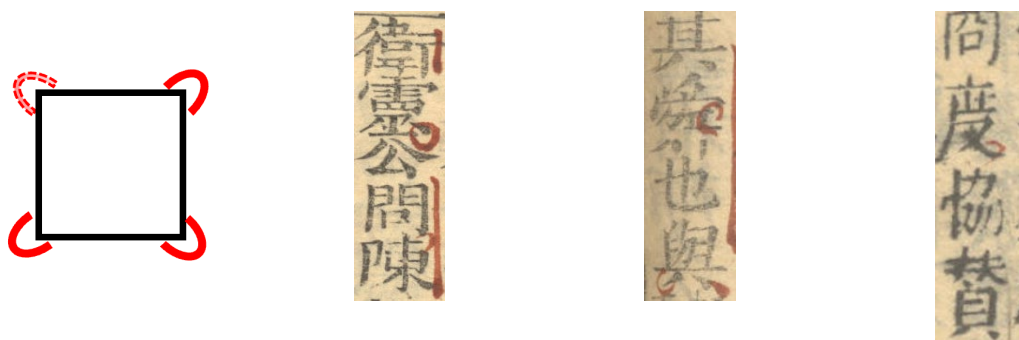
Dù hiếm, nhưng trong *LNUG* vẫn có gia điểm dấu cú điệu ở sai vị trí. Ví dụ tại Chương 31 thiên *Vệ Linh Công*: “Tử viết quân tử mưu đạo...” được gia điểm cú điệu là “子曰、君子謀道不謀食、耕也餒在其中、矣、...” (10-8a2), với cú điệu không cần thiết ở sau chữ *trung* 中. Có lẽ do chữ *trung* 中 ở cuối dòng, trợ từ *hĩ* 矣 cuối câu bị sang dòng sau, người đọc vẫn có thể hiểu hết ý câu khi chưa đọc đến chữ *hĩ* 矣 cho nên đã gia điểm nhầm rằng: chữ *trung* 中 là cuối câu (Hình 2).

Như vậy, dấu cú điệu trong *LNUG* có hình dạng và chức năng giống các dấu cú điệu thông thường trong các tài liệu gia điểm khác của Việt Nam¹².

3. Kí hiệu giải đọc từ vựng

3.1. Chú âm chữ Hán

Cùng với phần chú âm trong nội dung Hán chú, trong *LNUG* còn có các dấu gia điểm chú âm của người đọc. Do chưa có tên gọi tiếng Việt tương ứng cho loại hiệu điểm này, bài viết mượn cách gọi tên dấu *phá âm* 破音 (tiếng Nhật: *ha'on*) theo từ dùng của Nhật Bản. Dấu phá âm là kí hiệu thể hiện chữ Hán dùng theo nghĩa phái sinh. Đây không phải *thanh điểm* 聲点 ghi thanh điệu cụ thể (*tứ thanh* 四聲) khi đọc theo âm Hán, mà là kí hiệu phân biệt nghĩa dựa trên phân biệt tứ thanh. Gia điểm dấu phá âm trong *LNUG* có hình nửa vòng tròn viết hướng vào chữ Hán, hình dạng dấu phá âm này được cho là chỉ có trong tài liệu gia điểm của Việt Nam (Kosukegawa, 2014¹³, 2017¹⁴; Kosukegawa & Whitman, 2018¹⁵). Trong *LNUG* có dấu phá âm gia điểm vào góc dưới bên trái, dưới bên phải hoặc góc trên bên phải của chữ Hán (không thấy xuất hiện dấu đánh vào góc trên bên trái), dựa vào nội dung chú âm tương ứng, ta xác định được dấu phá âm ở góc dưới bên trái là *binh thanh* 平聲, dấu phá âm ở góc trên bên phải là *khứ thanh* 去聲, dấu phá âm ở góc dưới bên phải là *nhập thanh* 入聲; đồng thời suy luận được *thượng thanh* 上聲 ở góc trên bên trái (Hình 3A).



A: mô phỏng

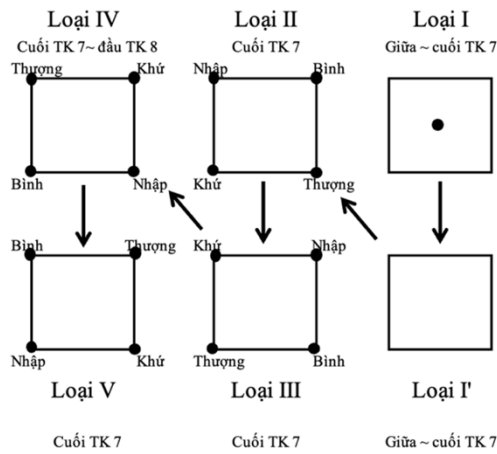
B: 10-1a3

C: 10-1b2

D: 10-9b6

Hình 3: Gia điểm phá âm trong *Luàn ngữ ước giải*

Vị trí tứ thanh của dấu phá âm trong *LNUG* như vậy tương ứng với dấu phá âm loại IV theo nghiên cứu của Ishizuka (1993)¹⁶.



Hình 4: Phân loại dấu phá âm trong tá bản Đôn Hoàng (phân loại theo Ishizuka, 1993¹⁷; sơ đồ theo Kosukegawa, 2019¹⁸)

“Phép chấm sách: phạm gặp chữ chính âm thì bắt tất phải khuyên bên cạnh, như chữ “bình” trong “thái bình, “thượng” trong “thượng hạ”, “khứ” trong “lai khứ”, “nhập” trong “xuất nhập”, đều là những chữ chính âm. Sở dĩ gọi “như tự” là như vậy. “Như tự” nghĩa là như chính âm của chữ gốc vậy. Chữ “令” trong “使令”, vốn là chữ “令” (lệnh) khứ thanh, mà lại mượn chữ “linh 零” bình thanh, thì phải khuyên ở dưới chân phía bên trái của chữ. Chữ “thường 上” trong “thường thủy 上水” vốn là chữ “thượng 上” thượng thanh, mà lại mượn làm chữ “thường 賞” thượng thanh thì phải khuyên ở vai trái của chữ. Chữ “sái 殺” trong “giáng sái 降殺” vốn là chữ “sát 殺” khứ thanh, mà lại mượn làm chữ “sái 洒” khứ thanh, thì phải khuyên ở vai bên phải của chữ. Chữ “nạp 内” trong “xuất nạp 出内” vốn là chữ “nội 内” nhập thanh, mà lại mượn làm chữ “nạp 納” nhập thanh, thì phải khuyên ở chân bên phải của chữ”. (Dịch nghĩa theo Trần Trọng Dương 2016, 145)¹⁹

Trong nghiên cứu về nguồn gốc của thanh điệu, Ishizuka đã phân loại gia điểm phá âm trong tá bản Đôn Hoàng theo thứ tự thời gian (xem Hình 4). Phá âm trong tài liệu của Việt Nam là loại IV, giống với phá âm và thanh điệu trong tài liệu huấn điểm Hán tịch của Nhật Bản từ cuối thế kỉ IX về sau. Điều này cho thấy loại phá âm đã ổn định ở Trung Quốc (tài liệu gia điểm Đôn Hoàng) sau đó lan truyền sang các vùng phụ cận.

Tại Việt Nam đã có ghi chép về quy cách gia điểm phá âm ở trong *Quần thư tham khảo* 群書參考 của Phạm Đình Hổ (1832), mà tác giả dùng thuật ngữ “điểm thư chi pháp” 點書之法 (phép chấm sách):

Trần Trọng Dương (2016)²⁰ cũng cho rằng khi khảo văn bản thì dấu khoa đoạn có hình nửa vòng tròn hoặc $\frac{3}{4}$ vòng tròn.

Trong phạm vi 6 thiên của bản *LNƯG* hiện tồn, tính cả phần kinh văn và Hán chú, có 52 lượt dấu phá âm gia điểm cho 16 chữ Hán như sau:

- Bình thanh: *dur* 與 (11 lượt: 10-1b2, 1b3, 2b8, 10b6, 17a3; 11-5b2, 6a8, 13b5, 14a7, 16a7; 12-2a6), *phù* 夫 (10-2a1, 11b5, 12a5)

- Khứ thanh: *trận* 陳 (10-1a3), *nạn* 難 (10-16a4), *trí* 知 (11-1b3, 2a1, 4b3; 11-10a8), *nhữ* 女 (11-5a7, 8b5, 8b6, 9a2), *ố* 惡 (15 lượt: 11-7a7, 7a8, 7b1, 10a2, 10a3x2, 10a4, 10a5, 10a6, 10a7, 10a8, 10b1, 10b2, 11a1; 12-6b8), *chí* 識 (11-5a5), *y* 衣 (11-8b4), *tam* 三 (11-11b3, 11b6), *tị* 辟 (11-13a2), *trúng* 中 (11-16b2x3, 16b5, 16b6), *phận* 分 (11-2b1), *vị* 爲 (12-6a3).

- Nhập thanh: *đạc* 度 (10-9b6).

Trong đó gồm có 4 lượt là gia điểm trong phần Hán chú: *đạc* 度 (10-9b6), *phận* 分 (11-2b1), *trúng* 中 (11-16b2), *vị* 爲 (12-6a3).

Ngoài ra, ở câu 歲不我與 (17:1-11-1b4), giống như có nửa dấu phá âm bình thanh gia điểm vào chữ 與 (Hình 5). 與 được gia điểm phá âm bình thanh khi là trợ từ nghi vấn/cảm thán, đọc âm “dư”, khác với chính âm là “dữ” (thượng thanh). Trong văn cảnh này, chữ 與 phải đọc là “dữ”, chứ không thể là “dư” theo bình thanh. Trong các sách chú giải không chú giải rõ ràng cho phần này²¹. Câu này được dịch Nôm trong *LNUG* là “năm chẳng đợi ta 𪛗𪛗待些”. Các tài liệu huấn điểm của Nhật Bản đọc chữ này với nghĩa “cùng” (*ware tomo narazu* 不我與). Khả năng cao là người đọc *Ước giải* thấy chữ 與 ở cuối câu nên định gia điểm phá âm bình thanh, nhưng nhận ra không phải vậy, nên đã dùng bút giữa chừng, cho nên mới có nửa dấu phá âm.

Trong 6 thiên của bản *LNUG* hiện tồn chỉ có 52 lượt gia điểm phá âm, đây chỉ là ghi chú của người đọc sách. Trong 52 lượt gia điểm phá âm trong *LNUG*, có 48 lượt gia điểm thuộc phần kinh văn; trong 48 lượt gia điểm này có 46 lượt chữ được chú âm (bao gồm cả 16 lượt chữ được chú âm theo lần xuất hiện trước). 2 lượt gia điểm phá âm không đi cùng chú âm là:

(+) *Đa chí ư điều thú thảo mộc chi danh*
多識於鳥獸草木之名 (17:9-11-5a5)

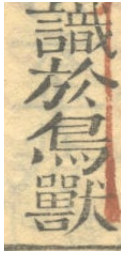
Chữ 識 được gia điểm phá âm khứ thanh (Hình 6). Chữ 識 được ghi chép trong các văn bản có nhập thanh (vận Chức 職 = nghĩa gốc) và khứ thanh (vận Chí 志 = phá âm), nhưng trong *Thuyết văn giải tự chú* (說文解字註) của Đoàn Ngọc Tài (段玉裁) cũng đã

cho rằng khó phân biệt hai nghĩa này²². *Kinh điển thích văn* (經典釋文) thu nhận 34 lượt chữ 識 nhưng không có lượt chữ nào của *Luận ngữ*. Trong *LNUG* có 4 lượt chữ 識: ① 多學而識之者 (15:2-10-1b2), ② ví dụ đang nói đến, ③ 賢

者識其大者 (19:22-12-7b2), ④ 不賢者識其小者 (19:22-12-7b3). Trong đó, 3 lượt chữ ở ví dụ ① ③ ④ có chú giải “âm chí 音志” nhưng không có gia điểm phá âm khứ thanh, còn chữ 識 ở ví dụ đang nhắc đến được gia điểm phá âm khứ thanh nhưng không có chú âm. Các chữ lần lượt được dịch Nôm là: ① 哈汝 hay nhớ, ② 別 biết, ③ 𪛗 ghi, ④ 𪛗 ghi. Nếu theo nguyên tắc của phá âm, 3 lượt chữ ở ví dụ ① ③ ④ là nghĩa phái sinh và là đối tượng để gia điểm phá âm, còn lượt chữ ở ② là nghĩa gốc và không phải đối tượng để gia điểm phá âm, nhưng trên thực tế lại có gia điểm phá âm. Phiên âm chữ 識 này trong các bản dịch tiếng Việt chữ Quốc ngữ hiện nay cũng không có sự thống nhất, tiêu biểu có bản của Đoàn Trung Còn (1950)²³, Lê Phục Thiện (1992)²⁴ và Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2004)²⁵ phiên là *chí*, bản của Phạm Văn Khoái (2004)²⁶ và bản Ngô Trần Trung Nghĩa dịch theo chú giải của Dương Bá Tuấn (2019)²⁷ phiên là *thức*. Ví dụ này không có sự thống nhất giữa chú âm, gia điểm phá âm và nội dung dịch Nôm, nên không thể đơn giản cho rằng đây là gia điểm sai.



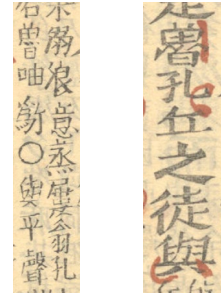
Hình 5



Hình 6
多識於鳥獸草木之名
(17:9-11-5a5)



Hình 7
吾非斯人之徒與而誰與
(17:9-11-5a5)



Hình 8
曰是魯孔丘之徒與
(17:6-11-13b5)

(+) *Ngô phi tư nhân chi đồ dũ nhi thùi dũ* 吾非斯人之徒與₁而誰與₂ (18:6-11-14a7)

Chữ 與₁ có gia điểm phá âm bình thanh (Hình 7), nên cần đọc là “dũ”. Chữ 與 được ghi chép trong các văn bản có thượng thanh (vận Ngữ 語 = nghĩa gốc), bình thanh (vận Ngữ 魚 = phá âm), khứ thanh (vận Ngữ 御 = phá âm). Phân biệt các nghĩa của chữ 與 không khó như chữ 識, nhất là trường hợp chữ 與 đọc theo thượng thanh chỉ xuất hiện ở cuối câu²⁸. Trong *LNUG*, câu 吾非斯人之徒與而誰與 được dịch Nôm là “Ta chẳng cùng với chung lũ người này mà cùng với ai 些拯共貝蒸屢旱尼麻共貝埃”, trong đó cả hai chữ 與 đều được dịch là “共 cùng”, nếu có gia điểm thanh điệu thì hẳn phải là thượng thanh, đọc âm “dũ”. Cụm 徒與 đã xuất hiện ở trang liền trước trong câu 曰是魯孔丘之徒與 (11-13b5), 與 trong câu này được gia điểm phá âm bình thanh (có chú âm 與平聲, hình 8. Ngoài ra, chữ này đều được phiên là *dũ* trong các bản dịch tiếng Việt hiện nay. Có thể người học đã gia điểm phá âm bình thanh cho 與₁ do ảnh hưởng từ chữ 與 trong cụm 徒與 xuất hiện trước.

Như vậy, gia điểm phá âm trong *LNUG* tương tự các tài liệu gia điểm khác ở Việt Nam cũng như quy cách gia điểm được nhắc

đến trong *Quần thư tham khảo* của Phạm Đình Hổ, tuy còn một số tồn nghi, nhưng về cơ bản, tương ứng với chú âm trong phần Hán chú.

3.2. Kí hiệu nhận biết danh từ riêng

Các nghiên cứu của Kosukegawa đã chỉ ra rằng có các kí hiệu gia điểm của người học nhằm nhận biết danh từ riêng trong các tài liệu gia điểm ở Việt Nam (Kosukegawa, 2014²⁹, 2017³⁰; Kosukegawa & Whitman, 2018³¹). Bài viết này gọi kí hiệu nhận biết danh từ riêng là “danh điểm”. Danh điểm cũng được gia điểm với mật độ dày đặc trong toàn bộ văn bản *LNUG* hiện tồn.

Về hình thức, danh điểm trong *LNUG* có 3 dạng: khuyên tròn, chấm hạt vừng³² và sỏ. Cả ba loại danh điểm trong *LNUG* đều là gia điểm của người học viết bằng mực đỏ, không có danh điểm được khắc in.

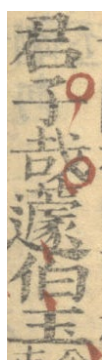
+ Danh điểm khuyên tròn: có khuyên tròn kín và khuyên tròn mở một phần, do khuyên tròn kín và khuyên tròn mở không khác nhau về chức năng. Chúng tôi gọi chung là danh điểm khuyên tròn. Danh điểm khuyên tròn trong *LNUG* được viết ở bên phải của danh từ riêng tạo thành từ 1 - 3 chữ Hán (hình 9A).

+ Danh điểm chấm hạt vùng: danh điểm chấm hạt vùng được viết ở giữa của danh từ riêng một chữ Hán, hoặc giữa các chữ của danh từ riêng tạo thành từ 2 - 4 chữ Hán. Danh điểm chấm hạt vùng có hình dạng giống dấu cú đậu trong tài liệu gia điểm của Việt Nam, nhưng có thể phân biệt dựa vào vị trí gia điểm: danh điểm ở giữa và dấu cú đậu ở bên phải (hình 9B).

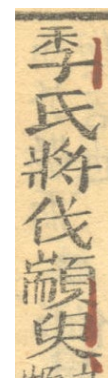
+ Danh điểm sổ: danh điểm sổ được viết ở bên phải danh từ riêng tạo thành từ 1 - 2 chữ Hán và danh từ riêng tạo thành từ 1 - 2 chữ Hán có 氏 *thị* liền sau (vd: 季氏 *Quý thị*). Trường hợp danh từ riêng có 氏 *thị*, nét sổ kéo dài đến hết phần chữ Hán đứng trước 氏 *thị* (hình 9C).



A: danh điểm khuyên tròn
柳下惠 (18:8-11-16a8)



B: danh điểm chấm hạt vùng
遽伯玉 (15:6-10-2b7)



C: danh điểm sổ
季氏, 顓臾 (16:1-10-10b3)

Hình 9: Danh điểm trong *Luận ngữ ước giải*

Danh điểm trong *LNUG* được gia điểm để nhận biết các danh từ riêng như: tên người, tên nước, tên triều đại, địa danh, tên chức quan, tên sách và tên khúc nhạc. Do tên người chiếm tỉ lệ áp đảo, bài viết chia các danh từ riêng thành hai nhóm: (1) tên người và (2) những danh từ riêng khác. Bài viết sẽ liệt kê những danh từ riêng được đánh dấu danh điểm trong phần kinh văn.

(1) Tên người: danh điểm cho tên người gồm cả ba loại: khuyên tròn, chấm hạt vùng và sổ.

+ Tên người có danh điểm sổ: (i) có chữ 氏 *thị*: *Quý thị* 季氏, *Công Sơn thị* 公山氏, *Mạnh thị* 孟氏, (ii) không có chữ 氏 *thị* (vd: *Quý Tôn* 季孫, *Hoàn* 桓, *Quý* 季, *Mạnh* 孟). Ta thấy các trường hợp tên người có danh điểm sổ đều là *họ* (có hoặc không có 氏 *thị*).

+ Tên người có danh điểm khuyên tròn: 39 tên người với 237 lượt. Loại này có số lượng lớn, có thể đưa ra một số ví dụ sau: *Thuấn* 舜, *Văn* 文, *Linh Công* 靈公, *Khổng Tử* 孔子, *Liễu Hạ Huệ* 柳下惠, *Tề Cảnh Công* 齊景公, v.v...

+ Tên người có danh điểm chấm hạt vùng: 48 tên người với 68 lượt. Ví dụ: *Tứ* 賜, *Do* 由, *Châu Nhậm* 周壬, *Dương Hóa* 陽貨, *Cừ Bá Ngọc* 遽伯玉, *Tang Văn Trọng* 藏文仲, *Công Sơn Phát Nhiều* 公山弗擾, *Thúc Tôn Vũ Thúc* 叔孫武叔, v.v...

(2) Những danh từ riêng khác: toàn bộ danh từ riêng không phải tên người đều được gia điểm với danh điểm sổ.

+ Tên chức quan (quan danh): *Sử* 史, *Đại phu* 大夫, *Thái sư* 大師, *Á phạn* 亞飯,

Tam phạn 三飯, *Tứ phạn* 四飯, *Cổ* 鼓, *Bá* 播, *đào* 播, *Thiếu sư* 少師, *Kích khánh* 擊磬, *Sĩ sư* 士師.

+ Tên sách (thư danh, bao gồm tên thiên/ thiên danh):

○ Tên sách: *Thi* 詩, *Lễ* 禮.

○ Tên thiên của *Luận ngữ*: *Dương Hóa* 陽貨, *Vi Tử* 微子, *Tử Trương* 子張, *Nghiêu Viết* 堯曰 (tên thiên *Vệ Linh Công* 衛靈公 và *Quý Thị* 季氏 không được gia điểm danh điểm).

○ Tên thiên của *Kinh Thi*: *Chu Nam* 周南, *Thiệu Nam* 召南.

+ Tên nước, tên triều đại, tên đất (quốc danh, triều danh, địa danh):

○ Tên nước/tên triều đại: *Vệ* 衛, *Trần* 陳, *Hạ* 夏, *Án* 殷, *Chu* 周, *Trịnh* 鄭, *Chuyên Du* 顯史, *Tề* 齊, *Sở* 楚, *Lỗ* 魯, *Thái* 蔡, *Tần* 秦.

○ Tên đất: *Đông Mông* 東蒙, *Phi* 費, *Thú Dương* 首陽, *Vũ Thành* 武城, *Trung Mâu* 中牟, *Hà* 河, *Hán* 漢.

+ Tên khúc nhạc (khúc danh): *詔* 詔, *Thiệu* 詔.

Bên cạnh đó, danh điểm cho các danh từ riêng này tương ứng với phần dịch Nôm. Tên người có danh điểm khuyên tròn hoặc hạt vùng được dịch Nôm với danh xưng *vua* 希, *ông* 翁 hoặc *ngươi* 畋; họ có danh điểm sổ được dịch Nôm với loại từ *họ* 戶 hoặc *nhà* 茹. Các danh từ riêng khác được dịch Nôm với loại từ tương ứng như: *quan* 官, *thiên* 篇, *kinh* 經, *nước* 諾, *đất* 坦, *núi* 崗, *nhạc* 樂 v.v...

4. Kết luận

Bài viết nghiên cứu gia điểm trong văn bản Hán Nôm cụ thể của Việt Nam. Bài viết đã phân tích giải đọc Hán văn trong văn bản *Luận ngữ ước giải* lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm dựa trên các loại kí hiệu bao gồm cả nguyên điểm được in kèm với văn bản và gia điểm được người đọc viết thêm, cùng một

phần dựa trên hình thức trình bày văn bản. Về phương thức gia điểm, các loại gia điểm trong *Luận ngữ ước giải* về cơ bản tương đồng với gia điểm thực tế trong các tài liệu gia điểm khác của Việt Nam cũng như quy cách gia điểm được nhắc đến trong văn bản ghi chép về phương pháp gia điểm (trường hợp dấu phá âm). Về nội dung, các loại gia điểm như phá âm và danh điểm tương ứng với nội dung trong Hán chú và phần dịch Nôm./.*

N.T.T.H

Chú thích và tài liệu tham khảo

* Bài viết này được hoàn thành với sự tài trợ của Hội Hỗ trợ phát triển khoa học Nhật Bản (JSPS KAKENHI mã số 23KJ0146).

1. Nguyễn Tuấn Cường (2010), “Nghiên cứu *Tứ thư ước giải* (Lược tả văn bản và giải đọc bài *Tựa* của Lê Quý Đôn)”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6 (103), tr.37-49.

2. Nguyễn Tuấn Cường (2014), “Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (123), tr.27-45.

3. Bùi Bá Quân (2013), “Bước đầu khảo sát tác phẩm *Luận ngữ giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (116), tr.53-57.

4. Vũ Thanh Trà (2021), “Nghiên cứu về vấn đề chú giải trong *Tứ thư ước giải Luận ngữ* - Trọng tâm là thiên *Vệ Linh Công*”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, số 9, tr.100-109.

5. Nguyên văn: “*Tứ viết: ‘xảo ngôn lệnh sắc tiến hỷ nhân’, thử chương dĩ trùng xuất, kiến Học Nhi đệ nhất thiên/子曰巧言令色鮮矣仁此章已重出見学而第一篇*”.

6. 11-7a6: quyền 11, tờ 7a, dòng 6. Đôi khi thêm thông tin thiên chương, 15:1-10-1a7 = thiên 15 : chương 1- ...

7. Quyền 10: 四書約解論語解國音義增補大全備旨卷之十完 *Tứ thư ước giải Luận ngữ giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyền chi thập hoàn* (10-18b8).

Quyển 11: 四書約解論語解國音義增補大全備旨卷之十一終 *Tứ thư ước giải Luận ngữ giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập nhất chung* (11-18b8).

8. Nguyễn Tuấn Cường (2014), “Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải*”, tldd, tr.31-34.

9. Do ở Việt Nam không có bản Tập chú hiện tồn, bài viết này sử dụng một trong những bản Tập chú được công bố trên trang web của Trung tâm lưu trữ quốc gia Nhật Bản (Mã số thư viện 275-0098. URL: <https://www.digital.archives.go.jp/DAS/meta/listPhoto?LANG=default&BIID=F1000000000000094263&ID=M2015081016084683909&TYPE=>). Các bản in khác nhau có thể khác nhau về bố cục trang nhưng đều giống nhau về vị trí của chú giải tập chú giữa các phần kinh văn.

10. Theo từ dùng của Nguyễn Tuấn Cường (2012), “Diễn cách Chu từ học tại Việt Nam: Từ *Tứ thư chương cú tập chú* đến *Tứ thư ước giải*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (114), tr.5.

11. Nguyễn Hải Anh gọi dấu này được gọi là “dấu khuyên tròn bắt đầu một chương...” trong Nguyễn Hải Anh (2021), *Khảo sát phần Luận ngữ trong Tứ thư tiết yếu*. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.46.

12. Trong *LNUG* không xuất hiện dấu cú đậu đặc thù như trong một số tài liệu gia điểm khác. Xem chi tiết về dấu cú đậu đặc thù trong Nguyễn Thị Thu Huyền (2023), “Giả thuyết về hiện tượng huân độc qua dấu cú đậu trong tài liệu gia điểm Việt Nam”, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2023*, NXB. Thế giới, tr.482-500.

13. Kosukegawa Teiji 小助川貞次 (2014), “ベトナムの加点資料について”, 『訓点語と訓点資料』 133, 15-25 頁.

14. Kosukegawa Teiji (2017), “Nghiên cứu về gia điểm trong Thư kinh đại toàn và Ngũ kinh tiết yếu lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam”, *Đông Á Hán tịch dữ Việt Nam Hán Nôm cổ từ*

thư nghiên cứu, tr.361-371, Trung Quốc xã hội khoa học xuất bản xã. Xem bản dịch tiếng Việt: “Nghiên cứu về gia điểm trong Thư kinh đại toàn và Ngũ kinh tiết yếu lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam”, Nguyễn Thị Thu Huyền dịch, *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2022*, NXB. Thế giới, tr.495-508.

15. Kosukegawa Teiji and John Whitman (2018), “On the Significance of the Glosses in Vietnamese Classical Chinese Texts”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol.13 No.3, pp.29-50, University of California Press.

16. Ishizuka Harumichi (1993), “The Origins of the *Ssŭ-shêng* Marks”, *Acta Asiatica* 65, pp.30-50.

17. Ishizuka Harumichi (1993), “The Origins of the *Ssŭ-shêng* Marks”, tldd.

18. Kosukegawa Teiji 小助川 貞次 (2019), “敦煌本漢籍における加点の問題について”, 『訓点語と訓点資料』 143, 86-78 頁.

19. Nguyên văn chữ Hán: 點書之法、凡遇字之正音、則不必圈旁、如太平之平、上下之上、來去之去、出入之入、皆字之正音、所謂如字者是也、如字者如本字之正音也、他如使令之令、本令字去聲、而又借爲零字之平聲、則圈其左脚、上水之上、本上字上聲也、而又借爲賞字上聲、則圈其左肩、降殺之殺、本殺字去聲也、而借爲洒字去聲也、則圈其肩右、出內之內、本內字入聲也、而借爲納入聲、則圈其右脚、(A.487 *Quần thư tham khảo* 群書參考, “Tứ thanh ngũ âm” 四聲五音, Quyển thượng 91ab. Cú đậu theo gia điểm nguyên bản).

20. Trần Trọng Dương (2016), *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Việt: Nhật dụng thường đàm của Phạm Đình Hổ*, NXB. Văn học, tr.145.

21. Trong các tài liệu gia điểm khác của Việt Nam như bản *Đại toàn* tại Thư viện Khoa Sử và bản *Tiết yếu* tại ĐHQG cũng không có gia điểm phá âm cho chữ 與 ở vị trí này.

22. 按凡知識.記識.標識. 今人分入去二聲. 古無入去分別.三者實一義也. (三篇上 12b)
23. Đoàn Trung Còn (dịch, 1950), *Tứ thơ - Luận ngữ*, NXB. Trí Đức Tòng Thư, tr.274.
24. Lê Phục Thiện (dịch, 1992), *Luận ngữ*. NXB. Văn học, tr.632.
25. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2014), *Ngữ văn Hán Nôm Tập 1: Tứ thư*. NXB. Khoa học xã hội, tr.517.
26. Phạm Văn Khoái (2004), *Khổng phu tử và Luận ngữ*, NXB. Chính trị Quốc gia, tr.363.
27. Dương Bá Tuấn (chú giải, 2019), Ngô Trần Trung Nghĩa (dịch), *Luận ngữ chú giải*. NXB. Văn học, tr.411.
28. 今用爲語末之辭.亦取安舒之意.通作與. (說文解字段注八篇下 19b「歟」)
29. Kosukegawa Teiji 小助川貞次 (2014), ”ベトナムの加點資料について”, tldd.
30. Kosukegawa Teiji (2017), “Nghiên cứu về gia điểm trong Thư kinh đại toàn và Ngũ kinh tiết yếu lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam”, tldd.
31. Kosukegawa Teiji and John Whitman (2018), “On the Significance of the Glosses in Vietnamese Classical Chinese Texts”, tldd.
32. Cách gọi “chấm hạt vừng” dựa theo cách gọi “ゴマ点” (goma ten) trong giới học thuật cổ văn Nhật Bản, do hình dạng giống hạt vừng (ゴマ goma).

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả: Nguyễn Thị Anh, Trịnh Ngọc Ánh, Lê Văn Ất, Nguyễn Khắc Bảo, Vũ Việt Bằng, Đào Phương Chi, Nguyễn Thụy Thùy Dương, Phạm Minh Đức, Phạm Hoàng Giang, Lê Thị Hà, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hoài, Lê Thị Thu Hương, Phạm Thị Hường, Ngô Thị Lan, Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Thị Hoa Lê, Ứng Thùy Linh, Phạm Vũ Lộc, Nguyễn Kim Măng, Nguyễn Văn Ngoạn, Nguyễn Thị Oanh, Nguyễn Ngọc Phúc, Tạ Duy Phượng, Thích Thanh Quế, Ngô Thị Thanh Tâm, Thích Thanh Tân, Lê Thời Tân, Nguyễn Quang Thắng, Đỗ Thị Hà Thơ, Nguyễn Đức Toàn, Vũ Minh Thu, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Văn Tuấn, Vũ Anh Tuấn, Trầm Thanh Tuấn, Vũ Anh Tuấn, Thích Hạnh Tuệ, Đỗ Thị Bích Tuyền, Nguyễn Thị Tuyết, Đào Duy Tùng, Nguyễn Đông Triều, Trần Văn Trọng, Dương Thị Hải Vân, Phạm Thị Thùy Vinh.

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN